

DỰ THẢO

Chí Minh, ngày tháng 09 năm 2026

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ GPMB THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ pháp lý tính toán : Luật Đất đai năm 2024

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ

Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 1133/2026/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 528/2026/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

00

Chủ hộ: Nguyễn Thế Vinh vợ là Nguyễn Thị Chiên

CCCD: 030067014213

- Năm sinh: 1967

- SĐT: 0973267889

Địa chỉ: Thôn Tứ Xuyên - Xã Chí Minh - TP. Hải Phòng

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Bồi thường, hỗ trợ về Đất:							3.350.961.000	
	Cộng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất : 1.3	m2	367,90					3.350.961.000	
1.1	Nguồn gốc đất - Trích lục địa chính 48/70								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Căn cứ Báo cáo nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã Chí Minh xác định như sau: '- Theo hồ sơ đo đạc GPMB được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng, thực hiện và xác nhận ngày 15/9/2025: Ông Nguyễn Thế Vinh đang sử dụng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 78, diện tích đo đạc hiện trạng 763,2 m², trong đó diện tích thu hồi thực hiện dự án 367,9 m². - Thửa đất chưa được cấp GCN QSDĐ, theo hồ sơ đang lưu trữ tại UBND xã, thửa đất có nguồn gốc như sau: + Theo hồ sơ thực hiện Chỉ thị 299/TTg thửa đất được thể hiện tại tờ bản đồ số 09, một phần thửa đất số 186, diện tích 613 m², loại đất T; thửa đất số 247, diện tích 40 m², loại đất Ao và một phần thửa đất số 601, diện tích 237 m², loại đất LNK; sổ đăng ký ghi tên Nguyễn Thế Kiệt. + Đến năm 1992, thửa đất được thể hiện tại tờ bản đồ số 02, gồm một phần thửa đất số 200, diện tích 834 m², sổ ghi Nguyễn Thế Kiệt. loại đất T + Đến năm 2000, thửa đất được thể hiện tại tờ bản đồ số 02, gồm một phần thửa đất số 180, diện tích 866 m², loại đất T; sổ mục kê ghi tên Nguyễn Thế Vinh. + Đến năm 2008, thửa đất được thể hiện tại tờ bản đồ số 18, một phần thửa đất số 43, diện tích 1035 m², loại đất ONT; sổ mục kê ghi tên ông Nguyễn Thế Vinh, bà Nguyễn Thị Chiên. + Ngày 13/5/2010, ông Nguyễn Thế Vinh, nhận chuyển nhượng 60,3 m² đất trồng cây lâu năm từ ông Nguyễn Khắc Quân, bà Bùi Thị Chiêm thuộc thửa 178 tờ bản đồ số 02 loại đất T đã được UBND huyện Tứ Kỳ cấp GCN QSDĐ số Q 273796 ngày 25/12/2001 còn lại sau khi thu hồi GPMB đường cao tốc HN-HP năm 2010. - Thực hiện Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thửa đất của ông Nguyễn Nguyễn Thế Vinh đã bị thu hồi 496,8 m² đất ở nông thôn. - Căn cứ nguồn gốc đất, căn cứ khoản 3 Điều 95 Luật Đất đai 2024, khoản 1 Điều 5, khoản 2 Điều 8 Nghị định 88/NĐ-CP của Chính phủ phần diện tích thu hồi 367,9 m² gồm 307,6 m² đất ONT có nguồn gốc sử dụng làm nhà ở và các công trình phục vụ đời sống từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993 ổn định không có tranh chấp và 60,3 m² đất CLN trong cùng thửa đất ở đã được cấp GCN QSDĐ năm 2001 - Vị trí thửa đất để xác định giá đất: Đất ONT thuộc KV2, đường trục xã, VT1; Đất CLN thuộc KV2; Thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường. Đất CLN tương đương với VT 1 đường xã;								
1.2	Đơn giá đất:								
	Căn cứ Khoản 6 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định : Giá đất tính tiền bồi thường về đất quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Đất đai và giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 của Luật Đất đai được tính theo giá đất trong bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị quyết này.								
	Căn cứ Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Nghị Quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng và Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 tại Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Căn cứ Quy định tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất tại Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng, sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026								
1.2.1	Giá đất ở nông thôn Khu vực 2 đường trục xã VT1 là 9.000.000 đồng. Vị trí thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố có tên trong Bảng giá đất được tính cộng thêm 10% vào giá trị thửa đất								
1.2.2	Giá đất trồng cây lâu năm địa bàn xã thuộc Khu vực 2 là 120.000 đồng								
1.3	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất: 1.3.1+1.3.2+1.3.3	m2	367,90					3.350.961.000	
1.3.1	Đất có nguồn gốc sử dụng làm nhà ở và công trình phục vụ đời sống, ổn định, không tranh chấp từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993 đủ điều kiện được cấp GCN QSDĐ theo khoản 2 điều 138 Luật đất đai trong hạn mức công nhận đất ở được quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025, đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 3 Điều 95 Luật đất đai 2024 và khoản 2 Điều 5 NĐ 88/2024/NĐ-CP. Thửa đất tiếp giáp với nhiều đường phố, hệ số điều chỉnh giá đất K=1,1	m2	307,60		9.000.000	1,10	100%	3.045.240.000	
1.3.2	Đất nông nghiệp (CLN) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024.	m2	60,30		120.000	1,00	100%	7.236.000	
1.3.3	Hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất theo Khoản 11 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng	m2	60,30		9.000.000	1,10	50%	298.485.000	
	Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở; đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01/7/2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo bảng giá đất, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất ở tối đa tại địa phương. Mức hỗ trợ nêu trên chỉ được tính một lần cho một hộ gia đình, cá nhân.								
	Hạn mức giao đất ở tối đa cho cá nhân tại khu vực các xã theo Khoản 2 Điều 9 Quyết định 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng là 200,0 m2								
2	Bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu:							2.765.726.274	
	Tổng cộng vật kiến trúc, cây cối, hoa màu được bồi thường, hỗ trợ: 2.1+2.2							2.765.726.274	
2.1	* Nhà 1: Có 01 phần xây dựng trên đất ở (ONT) và 01 phần Xây dựng trên đất nông nghiệp (CLN) : 2.1.1+2.1.2							542.327.377	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
2.1.1	Diện tích 25,45 m2 xây dựng thuộc phần đất ở đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ, không có vi phạm về xây dựng, đủ điều kiện được bồi thường 100% giá trị		25,45		19.800.196		100%	503.914.996	
2.1.2	Diện tích 9,7 m2 Xây dựng trên đất nông nghiệp (CLN) không được bồi thường theo Khoản 2 Điều 105 Luật đất đai, nhưng được hỗ trợ bằng 20% giá trị xây mới của nhà, công trình bị thiệt hại xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 theo Khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng		9,70		19.800.196		20%	38.412.381	
	Suất đầu tư trên 1m2 đất = Giá trị công trình/Diện tích đất xây dựng công trình (35,15m2)				19.800.196				
	I.Nhà 1 (Giá trị tổng 100%)							695.976.900	
	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,5m; không có khu phụ; Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng băng BTCT; Tầng 1 tường gạch chỉ 110; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	70,30	VKT.11222	5.115.170		100%	359.596.451	
	DTXD: 9,5*3,7*2 = 70,3								
	*Tầng 1: cao 3,6m								
	Trừ Xây tường gạch chỉ, chiều dày 11cm	m3	-2,61	VKT.20008	2.126.713		100%	-5.558.377	
	(3,6-4,5)*(9,5+3,7)*2*0,11 = - 2,61								
	Trừ Trát tường trong	m2	-23,76	VKT.20078	105.359		100%	-2.503.330	
	(3,6-4,5)*(9,5+3,7)*2 = -23,76								
	Trát tường ngoài	m2	-23,76	VKT.20077	141.099		100%	-3.352.512	
	(3,6-4,5)*(9,5+3,7)*2 = -23,76								
	Mái nhà; Lợp mái ngói chống nóng phía trên	m2	35,15	HD.30047	523.233		100%	18.391.640	
	9,5*3,7 = 35,15								
	Phòng 1:								
	Cửa pano kính mài 8 ly có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu gỗ chò chỉ	m2	5,81	VTK.20180	1.400.000		100%	8.127.000	
	2,7*1,35+2,7*0,8 = 5,805								
	Khuôn cửa đơn gỗ dầu, chò chỉ	md	12,95	VKT.20186	520.000		100%	6.734.000	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$(2,7*2+1,35)+(2,7*2+0,8) = 12,95$								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	25,90	VKT.20191	50.000		100%	1.295.000	
	$((2,7*2+1,35)+(2,7*2+0,8))*2 = 25,9$								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	7,02	VKT.20200	950.000		100%	6.669.000	
	$2,7*1,5+2,7*1,1 = 7,02$								
	Nền ốp đá Granit loại thường	m2	9,72	VKT.20038	457.734		100%	4.449.174	
	$3,6*2,7 = 9,72$								
	Cửa chớp lật	m2	0,49	VKT.20198	530.000		100%	259.700	
	$0,7*0,7 = 0,49$								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm	m2	50,61	VKT.20069	320.620		100%	16.224.975	
	$(3,8*3,7-0,7*0,7)+ 3,4*(3,6+2,7)*2-(2,7*1,35+2,7*0,8) = 50,605$								
	Phòng 2:								
	Cửa panô kính mài 8 ly có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu, chò chì	m2	7,16	VKT.20180	1.400.000		100%	10.017.000	
	$2,7*1,4+2,7*1,25 = 7,155$								
	Khuôn cửa đơn, gỗ dầu, chò chì	md	13,45	VKT.20186	520.000		100%	6.994.000	
	$(2,7*2+1,4)+(2,7*2+1,25) = 13,45$								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	26,90	VKT.20191	50.000		100%	1.345.000	
	$((2,7*2+1,4)+(2,7*2+1,25))*2 = 26,9$								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	7,83	VKT.20200	950.000		100%	7.438.500	
	$2,7*1,5+2,7*1,4 = 7,83$								
	Nền ốp đá Granit loại thường	m2	20,24	VKT.20038	457.734		100%	9.262.247	
	$3,55*5,7 = 20,235$								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x450 mm	m2	32,10	VKT.20067	298.675		100%	9.585.974	
	$2,2*(3,55+5,7)*2-(2,7*1,4+2,7*1,25+1*1,45) = 32,095$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ dầu, chò chỉ	m2	1,45	VKT.20183	1.400.000		100%	2.030.000	
	$1,0 \times 1,45 = 1,45$								
	Khuôn cửa đơn gỗ dầu, chò chỉ	md	4,90	VKT.20186	520.000		100%	2.548.000	
	$2 \times (1,0 + 1,45) = 4,9$								
	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4	m2	1,45	VKT.20174	115.755		100%	167.845	
	$1,0 \times 1,45 = 1,45$								
	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	1,45	VKT.20202	950.000		100%	1.377.500	
	$1,0 \times 1,45 = 1,45$								
	Tường ốp đá Granit loại thường	m2	16,67	VKT.20038	457.734		100%	7.630.426	
	$0,5 \times (2,6 + 2,8) + 1,1 \times (3,5 + 5,7) + 1,1 \times 3,5 = 16,67$								
	Trát phào đơn	md	18,50	VKT.20088	89.925		100%	1.663.613	
	$(3,55 + 5,7) \times 2 = 18,5$								
	Trát phào kép	md	18,50	VKT.20089	112.714		100%	2.085.209	
	$(3,55 + 5,7) \times 2 = 18,5$								
	*Cầu thang: Lan can tay vịn gỗ, con tiện gỗ, mặt bậc ốp gạch 40x40 có một phần lan can sắt hộp								
	Lan can tay vịn bằng gỗ (tay cong) gỗ nhóm III	md	6,40	VKT.20172	570.000		100%	3.648.000	
	$6,4 = 6,4$								
	Lan can sắt hộp	m2	2,32	HD.30062	550.000		100%	1.276.000	
	$0,8 \times 2,9 = 2,32$								
	Mặt bậc cầu thang ốp gạch đất nung 400x400	m2	8,23	VKT.20056	241.350		100%	1.985.707	
	$0,95 \times 1,65 + (0,4 \times 0,8) \times 3 + (0,4 \times 0,75 \times 19) = 8,2275$								
	*Tầng 2: cao 3,0m								
	Trừ Xây tường gạch chỉ, chiều dày 11cm	m3	-1,45	VKT.20008	2.126.713		100%	-3.087.987	
	$(3,0 - 3,5) \times (9,5 + 3,7) \times 2 \times 0,11 = - 1,45$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Trừ Trát tường trong	m2	-13,20	VKT.20078	105.359		100%	-1.390.739	
	$(3,0-3,5)*(9,5+3,7)*2 = -13,20$								
	Trát tường ngoài	m2	-23,76	VKT.20077	141.099		100%	-3.352.512	
	$(3,0-3,5)*(9,5+3,7)*2 = -13,20$								
	Cửa đi panô nhôm kính, trong khuôn đơn nẹp 1 mặt	m2	3,22	VKT.20201	1.000.000		100%	3.220.000	
	$1,4*2,3 = 3,22$								
	Khuôn cửa đơn gỗ dầu, chò chỉ	md	6,00	VKT.20186	520.000		100%	3.120.000	
	$2,3*2+1,4 = 6$								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	6,00	VKT.20191	50.000		100%	300.000	
	$2,3*2+1,4 = 6$								
	Cửa pano kính mài 8 ly có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu gỗ chò chỉ	m2	1,80	VTK.20180	1.400.000		100%	2.520.000	
	$0,8*2,25 = 1,8$								
	Khuôn cửa đơn gỗ dầu, chò chỉ	md	5,30	VKT.20186	520.000		100%	2.756.000	
	$0,8+2,25*2 = 5,3$								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	5,30	VKT.20191	50.000		100%	265.000	
	$0,8+2,25*2 = 5,3$								
	Cửa sổ kính mài 8 ly gỗ dầu chò chỉ	m2	4,35	VKT. 20183	1.400.000		100%	6.090.000	
	$1,0*1,45*3 = 4,35$								
	Khuôn cửa đơn gỗ dầu, chò chỉ	md	14,70	VKT.20186	520.000		100%	7.644.000	
	$2*(1,0+1,45)*3 = 14,7$								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, = -1	md	14,70	VKT.20191	50.000		100%	735.000	
	$2*(1,0+1,45)*3 = 14,7$								
	Tường ốp đá Granit loại thường	m2	65,98	VKT.20038	457.734		100%	30.201.289	
	$2,6*(3,5+9,5)*2-(1,4*2,3+0,8*2,25+1,0*1,45*2)+0,9*3,5*2 = 65,98$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Nền ốp đá Granit loại thường	m2	27,65	VKT.20038	457.734		100%	12.656.345	
	$7,3*3,5+0,6*3,5 = 27,65$								
	Vách khung nhôm kính	m2	6,30	VKT.20199	850.000		100%	5.355.000	
	$3,5*1,8 = 6,3$								
	Trát phào đơn	md	33,00	VKT.20088	89.925		100%	2.967.525	
	$(3,5*4+9,5*2) = 33$								
	Trát phào kép	md	33,00	VKT.20089	112.714		100%	3.719.562	
	$(3,5*4+9,5*2) = 33$								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan mi cửa	m3	0,09	VKT.20023	5.710.896		100%	513.981	
	$1,5*0,3*0,1*2 = 0,09$								
	*Văng BTCT tầng 2								
	Bê tông cốt thép sàn,mái	m3	1,47	VKT.20019	6.557.685		100%	9.659.470	
	$(9,5*0,8+3,7*0,3*2)*0,15 = 1,473$								
	Gờ xây gạch chi	m3	0,3718	VKT.20008	2.126.713		100%	790.712	
	$(9,5+3,7*2)*0,2*0,11 = 0,3718$								
	Dán gạch vi thẻ vào tường	m2	42,78	HD.30023	274.165		100%	11.728.779	
	$3,0*(9,5+3,7*2)-(1,4*2,3+0,8*2,25+1,0*1,45*2) = 42,78$								
	Xây tường gạch chi, chiều dày <= 33cm	m3	0,84	VKT.20009	1.919.493		100%	1.612.374	
	$3,5*0,6*0,2*2$								
	Dán gạch vi thẻ vào tường	m2	4,2	HD.30023	274.165		100%	1.151.493	
	$3,5*0,6*2$								
	Bê tông cốt thép sàn,mái chéo ô văng	m3	0,69	VKT.20019	6.557.685		100%	4.524.803	
	$0,3*0,1*(9,0+2,5)*2 = 0,69$								
	*Văng BTCT tầng 1								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Bê tông cốt thép sàn,mái	m3	1,14	VKT.20019	6.557.685		100%	7.475.761	
	(9,5*0,8)*0,15 = 1,14								
	Mặt ốp đá Granit loại thường	m2	7,60	VKT.20038	457.734		100%	3.478.778	
	9,5*0,8								
	Lan can sắt hộp	m2	4,615	HD.30062	550.000		100%	2.538.250	
	(0,75*2+3,5+2,1)*0,65								
	Gờ xây gạch chi	m3	0,4425	VKT.20009	1.919.493		100%	849.376	
	(0,75*2+3,5*2,1)*0,2*0,25								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm	m2	2,2125	VKT.20068	298.675		100%	660.818	
	(0,75*2+3,5*2,1)*0,2*0,25								
	*Phần nối giữa nhà 1 và nhà thờ								
	Bê tông cốt thép sàn,mái	m3	3,00	VKT.20019	6.557.685		100%	19.673.055	
	4,0*5,0*0,15 = 3								
	Dầm BTCT quây	m3	0,72	VKT.20020	8.244.016		100%	5.935.692	
	(4,0+5,0)*2*0,2*0,2 = 0,72								
	Sàn ốp đá Granit loại thường	m2	18,00	VKT.20038	457.734		100%	8.239.212	
	4*4.5 = 18								
	Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	0,4752	VKT.20008	2.126.713		100%	1.010.614	
	0,6*3,6*2*0,11 = 0,4752								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm	m2	8,64	VKT.20068	298.675		100%	2.580.552	
	0,6*3,6*2*2 = 8,64								
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan ...	m3	0,58	VKT.20018	4.617.534		100%	2.659.700	
	0,1*3,6*0,8*2 = 0,576								
	Dán ngói đỏ	m2	5,76	VKT.20059	519.644		100%	2.993.149	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$3,6*0,8*2 = 5,76$								
	Bán mái tôn kim loại mạ màu sườn sắt kèo sắt	m2	20,00	VKT.20146	507.361		100%	10.147.220	
	$4*5 = 20$								
	Vách tôn mạ màu	m2	3,72	VKT.20110	321.701		100%	1.196.728	
	$3,1*0,6*2 = 3,72$								
	Nền ốp đá Granit loại thường	m2	15,00	VKT.20038	457.734		100%	6.866.010	
	$3*5 = 15$								
	Bậc tam cấp xgc, trên mặt ốp gạch đỏ 40x40	m3	0,75	VKT.20008	2.126.713		100%	1.595.035	
	$(5,0*0,1*0,25+5,0*0,2*0,25)*2 = 0,75$								
	Mặt bậc ốp gạch đất nung 400x400	m2	9,25	VKT.20056	241.350		100%	2.232.488	
	$0,75*5,0+1,1*5,0 = 9,25$								
	Trát phào kép	md	14,00	VKT.20089	112.714		100%	1.577.996	
	$(3+4)*2 = 14$								
	Trát phào đơn	md	14,00	VKT.20088	89.925		100%	1.258.950	
	$(3+4)*2 = 14$								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	29,24	VKT.20200	950.000		100%	27.778.000	
	$3,4*4,3*2 = 29,24$								
	Ốp đá tường bằng Aluminium không khung xương	m2	4,20	VKT.20076	462.765		100%	1.943.613	
	$3,5*1,2 = 4,2$								
	Tháo dỡ điều hoà	cái	1,00	VKT.20301	198.068		100%	198.068	
	$1 = 1$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
2.2	Nhà và công trình phụ trợ xây dựng thuộc phần đất ở đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ, không có vi phạm về xây dựng, đủ điều kiện được bồi thường 100% giá trị. Các công trình phục vụ đời sống (như: cổng, tường rào, bán mái, sân, bếp, bể nước, công trình phụ) xây dựng trên cùng thửa đất có đất ở nhưng không đủ điều kiện công nhận là đất ở thì hỗ trợ bằng 100% mức giá theo quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố theo Khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng							2.223.398.898	
	II. Nhà thờ: Nhà 2 tầng, tường xgc 220, mái bằng btct, khung BTCT,nhà có khu phụ, chống nóng bằng mái ngói, nhà có khu phụ, nền lát gạch đất nung 400x400								
	1.Tầng 2: cao 3,8m								
	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,5m; có khu phụ; Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng băng BTCT; Tầng 1 tường gạch chi 220; tầng 2 tường gạch chi 220	m2 sàn XD	81,24	VKT.11021	5.747.889		100%	466.964.250	
	DTXD: (7,9*5,0)+(6,7*6,23)								
	Cộng Xây tường gạch chi, chiều dày <=33cm	m3	3,41	VKT.20009	1.919.493		100%	6.544.627	
	(3,8-3,5)*(7,9+5,0+6,7+6,23)*2*0,22 = 3,4096								
	Cộng Trát tường trong	m2	15,50	VKT.20078	105.359		100%	1.632.854	
	(3,8-3,5)*(7,9+5,0+6,7+6,23)*2 = 15,498								
	Cộng tường ngoài	m2	15,50	VKT.20077	141.099		100%	2.186.752	
	(3,8-3,5)*(7,9+5,0+6,7+6,23)*2 = 15,498								
	Mái nhà; Lợp mái ngói chống nóng phía trên	m2	81,24	HD.30047	523.233		100%	42.507.972	
	(7,9*5,0)+(6,7*6,23)								
	Nền ốp gạch đất nung 400x400 có paghet	m2	81,241	VKT.20056	241.350		100%	19.607.515	
	(7,9*5,0)+(6,7*6,23) = 81,241								
	Trần làm bằng tấm nhựa+ khung xương	m2	74,52	VKT.20099	188.724		100%	14.063.712	
	(7,4*4,8)+(6,5*6,0) = 74,52								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm	m2	23,99	VKT.20068	298.675		100%	7.165.213	
	3.6*7.9-(1.3*2.4+0.95*1.4) = 23,99								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Cửa pano kính mài 8 ly có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu gỗ chò chỉ	m2	3,12	VTK.20180	1.400.000		100%	4.368.000	
	1,3*2,4 = 3,12								
	Khuôn cửa kép, gỗ dầu, chò chỉ	md	6,10	VKT.20189	750.000		100%	4.575.000	
	1,3+2,4*2 = 6,1								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	12,20	VKT.20191	50.000		100%	610.000	
	(1,3+2,4*2)*2 = 12,2								
	Cửa sổ kính mài 8 ly gỗ dầu chò chỉ	m2	3,99	VKT. 20183	1.400.000		100%	5.586.000	
	0,95*1,4*3 = 3,99								
	Khuôn cửa đơn gỗ dầu, chò chỉ	md	14,10	VKT.20186	520.000		100%	7.332.000	
	2*(0,95+1,4)*3 = 14,1								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	14,10	VKT.20191	50.000		100%	705.000	
	2*(0,95+1,4)*3 = 14,1								
	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4	m2	3,99	VKT.20174	115.755		100%	461.862	
	1,4*0,95*3 = 3,99								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	4,965	VKT.20200	950.000		100%	4.716.750	
	1,5*2,4+1,95*0,7 = 4,965							0	
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm	m2	38,465	VKT.20069	320.620		100%	12.332.648	
	2,8*(4,3+4,1)*2-1,3*2,4-0,95*1,4-0,7*1,95-1,2*2,3 = 38,465								
	Cửa pano kính mài 8 ly có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu gỗ chò chỉ	m2	2,76	VTK.20180	1.400.000		100%	3.864.000	
	1,2*2,3 = 2,76								
	Khuôn cửa kép gỗ dầu, chò chỉ	md	5,80	VKT.20189	750.000		100%	4.350.000	
	1,2+2,3*2 = 5,8								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	11,60	VKT.20191	50.000		100%	580.000	
	(1,2+2,3*2)*2 = 11,6								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	3,335	VKT.20200	950.000		100%	3.168.250	
	1,45*2,3 = 3,335								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm	m2	30,845	VKT.20069	320.620		100%	9.889.524	
	2,8*(4,2+2,6)*2-(0,7*1,95+1,0*1,4*2+0,25*(1,95*2+0,7)+(1,4+1,0)*2*0,2*2) = 30,845	m2	6,72	VKT.20073	161.659		100%		
	Ốp tường bằng tấm nhựa + khung xương							1.086.348	
	2,8*(1,3+0,9)+0,8*0,7 = 6,72								
	Cửa nhựa	m2	1,23	VKT.20194	850.000		100%	1.041.250	
	0,7*1,75 = 1,225								
	Tháo dỡ chậu xi bết (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20324	536.098		100%	536.098	
	1 = 1								
	Tháo dỡ vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	VKT.20336	46.462		100%	46.462	
	1 = 1								
	Tháo dỡ vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20328	71.480		100%	71.480	
	1 = 1								
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	VKT.20300	178.699		100%	178.699	
	1 = 1								
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	VKT.20298	66.023		100%	66.023	
	1 = 1								
	Cửa đi pano nhôm kính	m2	3,06	VKT.20201	1.000.000		100%	3.055.000	
	2,35*1,3 = 3,055								
	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	11,80	VKT.20202	950.000		100%	11.212.375	
	1,75*1,85*3+1,1*1,9 = 11,8025								
	Tường ốp gạch vi thê	m2	24,73	HD.30023	274.165		100%	6.778.730	
	6,7*2,7-(1,1*1,9+1,3*2,35)*2+0,7*6,35+2,7*5,6-1,2*2,2 = 24,725								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Trụ BTCT	m3	0,38	VKT.20021	9.223.622		100%	3.468.082	
	$0,2*0,2*2,7*2+0,2*0,2*2,0*2 = 0,376$								
	Trát phào kép	md	35,10	VKT.20089	112.714		100%	3.956.261	
	$(5,6+6,35)*2+5,6*2 = 35,1$								
	Trát phào đơn	md	35,10	VKT.20088	89.925		100%	3.156.368	
	$(5,6+6,35)*2+5,6*2 = 35,1$								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm	m2	15,45	VKT.20069	320.620		100%	4.953.579	
	$5,6*2,5+0,25*5,8 = 15,45$								
	Dán ngói dô tầng 2 trên bản BTCT	m2	1,6144	VKT.20059	519.644		100%	838.913	
	$0.1*0,8*(1,5+6,45+6,23+1,5+4,5) = 1,6144$								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan mi cửa	m3	0,14	VKT.20023	5.710.896		100%	770.971	
	$0,1*1,5*0,3*3 = 0,135$								
	*Văng BTCT mái tầng 2								
	Bê tông cốt thép sàn,mái	m3	3,06	VKT.20019	6.557.685		100%	20.071.762	
	$0,2*0,4*(6,7+6,23+1,2+5,0+7,9+11,23) = 3,0608$								
	Gờ xây gạch chi	m3	1,5304	VKT.20009	1.919.493		100%	2.937.592	
	$(6,7+6,23+1,2+5,0+7,9+11,23)*0,2*0,2 = 1,5304$								
	Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	1,463	VKT.20008	2.126.713		100%	3.111.381	
	$0,11*0,5*(6,7+1,1)*2+0,11*0,5*(5,0*1,1)*2 = 1,463$								
	Phào chi kép chạy quanh văng	md	38,26	VKT.20089	112.714		100%	4.312.438	
	$6,7+6,23+1,2+5,0+7,9+11,23 = 38,26$								
	Dán gạch vi thê vào tường	m2	33,561	HD.30023	274.165		100%	9.201.252	
	$2,7*(6,23+1,2+5,0) = 33,561$								
	1.Tầng 1: cao 3,5m								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,5m; có khu phụ; Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng băng BTCT; Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	69,40	VKT.11021	5.747.889		100%	398.926.488	
	DTXD: (7,9*5,0)+(6,7*6,23)-(1,9*6,23) = 69,404								
	Trừ Xây tường gạch chỉ, chiều dày <=33cm	m3	-7,79	VKT.20009	1.919.493		100%	-14.949.011	
	(3,5-4,5)*(7,9+5,0+6,7+6,23-1,9-6,23)*2*0,22 = -7,788								
	Trừ Trát tường trong	m2	-35,40	VKT.20078	105.359		100%	-3.729.709	
	(3,5-4,5)*(7,9+5,0+6,7+6,23-1,9-6,23)*2 = -35,4								
	Trừ trát tường ngoài	m2	-35,40	VKT.20077	141.099		100%	-4.994.905	
	(3,5-4,5)*(7,9+5,0+6,7+6,23-1,9-6,23)*2 = -35,4								
	Sàn ốp đá Granit loại thường	m2	69,40	VKT.20038	457.734		100%	31.768.571	
	(7,9*5,0)+(6,7*6,23)-1,9*6,23 = 69,404								
	Phòng khách								
	Cửa pano kính mài 8 ly có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu gỗ chò chỉ	m2	11,55	VTK.20180	1.400.000		100%	16.170.000	
	2,75*1,6+2,75*1,3*2 = 11,55								
	Khuôn cửa kép gỗ dầu, chò chỉ	md	20,70	VKT.20189	750.000		100%	15.525.000	
	(1,6+2,75*2)+(1,3+2,75*2)*2 = 20,7								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	41,40	VKT.20191	50.000		100%	2.070.000	
	((1,6+2,75*2)+(1,3+2,75*2)*2)*2 = 41,4								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	12,65	VKT.20200	950.000		100%	12.017.500	
	2,75*1,8+2,75*1,4*2 = 12,65								
	Cửa pano kính mài 8 ly có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu gỗ chò chỉ	m2	4,95	VTK.20180	1.400.000		100%	6.923.000	
	0,8*2,3+1,35*2,3 = 4,945								
	Khuôn cửa kép gỗ dầu, chò chỉ	md	11,35	VKT.20189	750.000		100%	8.512.500	
	0,8+2,3*2+1,35+2,3*2 = 11,35								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	22,70	VKT.20191	50.000		100%	1.135.000	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$(0,8+2,3*2+1,35+2,3*2)*2 = 22,7$								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	3,45	VKT.20200	950.000		100%	3.277.500	
	$1,5*2,3 = 3,45$								
	Tường ốp gỗ công nghiệp	m2	45,91	VKT.20115	330.000		100%	15.148.650	
	$3,2*(3,8+5,95)*2-(0,8*2,3+1,35*2,3+2,75*1,6+2,75*1,3*2) = 45,905$								
	Trát phào kép	md	19,50	VKT.20089	112.714		100%	2.197.923	
	$(3,8+5,95)*2 = 19,5$								
	Trát phào đơn	md	19,50	VKT.20088	89.925		100%	1.753.538	
	$(3,8+5,95)*2 = 19,5$								
	Phòng ngủ								
	Cửa pano kính mài 8 ly có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ đầu gỗ chò chỉ	m2	4,95	VTK.20180	1.400.000		100%	6.923.000	
	$1.35*2.3+0.8*2.3 = 4,945$								
	Khuôn cửa kép gỗ đầu, chò chỉ	md	11,35	VKT.20189	750.000		100%	8.512.500	
	$0,8+2,3*2+1,35+2,3*2 = 11,35$								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	22,70	VKT.20191	50.000		100%	1.135.000	
	$2*(0,8+2,3*2+1,35+2,3*2) = 22,7$								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	5,865	VKT.20200	950.000		100%	5.571.750	
	$1,5*2,3+1,05*2,3 = 5,865$								
	Cửa sổ kính mài 8 ly gỗ đầu chò chỉ	m2	3,6975	VKT. 20183	1.400.000		100%	5.176.500	
	$0,85*1,45*3 = 3,6975$								
	Khuôn cửa kép gỗ đầu, chò chỉ	md	13,80	VKT.20189	750.000		100%	10.350.000	
	$(0,85+1,45)*2*3 = 13,8$								
	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	27,60	VKT.20191	50.000		100%	1.380.000	
	$(0,85+1,45)*2*3*2 = 27,6$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Song cửa gỗ	m2	3,70	VKT.20174	115.755		100%	428.004	
	$0.85*1.45*3 = 3,6975$								
	Cửa sổ khung nhôm kính KT 1,1*1,45*3	m2	4,785	VKT.20202	950.000		100%	4.545.750	
	$1,1*1,45*3 = 4,785$								
	Tường ốp gạch 40x40	m2	45,70	VKT.20067	298.675		100%	13.649.448	
	$3,2*(4,3+4,1)*2-(0,8*1,45+1,35*2,3+0,8*2,3+0,85*2,3) = 45,7$								
	Tường ốp gạch 30x60	m2	16,64	VKT.20069	320.620		100%	5.335.117	
	$3,2*(2,5+4,0)-(0,8*2,3+0,8*1,45*2) = 16,64$								
	*Nhà vệ sinh: Quây tường vách nhựa khung xương								
	Ốp tường bằng tấm nhựa + khung xương	m2	6,28	VKT.20073	161.659		100%	1.015.219	
	$2,6*(1,3+0,9)+0,8*0,7 = 6,28$								
	Cửa nhựa	m2	1,23	VKT.20194	850.000		100%	1.041.250	
	$0,7*1,75 = 1,225$								
	Tháo dỡ chậu xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20324	536.098		100%	536.098	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20329	60.758		100%	60.758	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	VKT.20300	178.699		100%	178.699	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	VKT.20332	46.852		100%	46.852	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	VKT.20298	66.023		100%	66.023	
	$1 = 1$								
	Trần nhựa khung xương	m2	12,21	VKT.20099	188.724		100%	2.304.320	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$1,7*1,3+2,5*4,0 = 12,21$								
	Trát phào kép	md	16,80	VKT.20089	112.714		100%	1.893.595	
	$(4,3+4,1)*2 = 16,8$								
	Trát phào đơn	md	16,80	VKT.20088	89.925		100%	1.510.740	
	$(4,3+4,1)*2 = 16,8$								
	Cầu thang sắt trong nhà								
	Lan can sắt hộp	m2	0,83	HD.30062	550.000		100%	456.500	
	$0,5*0,7+0,8*1,2*0,5 = 0,83$								
	Cầu kiện bằng sắt thép. Vai thang hộp 50x100	kg	27,55	VKT.20219	40.000		100%	1.102.140	
	$(0.05+0.1)*2*0.0015*7850*(1.6+2.3)*2 = 27,5535$								
	Cầu kiện bằng sắt thép. Bậc thang hộp 50x100	kg	31,44	VKT.20219	40.000		100%	1.257.570	
	$(0.05+0.1)*2*0.0015*7850*(0.3*11+6*0.8+0.4*2) = 31,4393$								
	Cầu kiện bằng sắt thép. Lan can sắt hộp tròn D3 + hộp 10x30	kg	10,43	VKT.20219	40.000		100%	417.353	
	$(0.01+0.03)*2*0.0015*7850*2.3*2+0,03*3,14*0,0015*7850*(2.3*2+0.9) = 10,4338$								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm	m2	19,88	VKT.20068	298.675		100%	5.937.659	
	$2,8*(3,1+1,3+4,1)-(2,3*1,2+0,8*1,45) = 19,88$								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan mi cửa	m3	0,09	VKT.20023	5.710.896		100%	513.981	
	$1,5*0,3*0,1*2 = 0,09$								
	*Mặt trước nhà								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm	m2	17,32	VKT.20068	298.675		100%	5.173.051	
	$3,3*(4,1+1,5)-0,8*1,45 = 17,32$								
	Tường sơn không bả mặt ngoài	m2	9,01	VKT.20090	87.789		100%	790.891	
	$3,3*6,23-2,75*1,6-2,75*1,3*2 = 9,009$								
	Trụ BTCT	m3	0,21	VKT.20021	9.223.622		100%	1.918.513	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$0,2*0,2*2,6*2 = 0,208$								
	Nền lát gạch đất nung 40x40,	m2	15,19	VKT.20056	241.350		100%	3.665.382	
	$1,9*6,23+6,7*0,5 = 15,187$								
	Tường xgc 110	m3	0,45	VKT.20008	2.126.713		100%	950.960	
	$(0,5*6,23+0,5*1,9)*0,11 = 0,4472$								
	Trát phào đơn	md	16,26	VKT.20088	89.925		100%	1.462.181	
	$(1,9+6,23)*2 = 16,26$								
	Trát phào kép	md	16,26	VKT.20089	112.714		100%	1.832.730	
	$(1,9+6,23)*2 = 16,26$								
	Ốp gạch vi vào các kết cấu	m2	10,92	HD.30023	274.165		100%	2.993.882	
	$2,6*0,35*4*3 = 10,92$								
	Bậc tam cấp xgc	m3	5,27	VKT.20009	1.919.493		100%	10.112.849	
	$13,7*(1,5+1,25+0,9)*0,1+0,4*0,1*6,7 = 5,2685$								
	Lát gạch đất nung 300x300	m2	15,76	VKT.20055	244.637		100%	3.854.256	
	$13,7*1,15 = 15,755$								
	*Mặt sau nhà								
	Lát gạch đất nung 400x400	m2	43,51	VKT.20056	241.350		100%	10.499.932	
	$3,5*(6,23+1,2+5,0) = 43,505$								
	*Sân trước nhà								
	Vách khung nhôm kính	m2	54,77	VKT.20199	850.000		100%	46.554.500	
	$13,7*3,1+12,3*1,0 = 54,77$								
	Tường ốp đá Granit loại thường	m2	21,03	VKT.20038	457.734		100%	9.627.519	
	$1,45*12,3+1,56*2,05 = 21,033$								
	Trần làm bằng tấm nhựa hoa văn 50x50	m2	228,70	VKT.20100	264.536		100%	60.499.383	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$2*12,3+16,9*5+9,2*14,8-3*6,8+2,4*1,6 = 228,7$								
	Mái nhà: Mai tôn kim loại sườn sắt kéo sắt KT = $17,5*14,8-3,0*6,8$	m2	238,60	VKT.20146	507.361		100%	121.056.335	
	$17,5*14,8-3*6,8 = 238,6$								
	Bồn hoa xgc 110	m3	0,43	VKT.20008	2.126.713		100%	917.039	
	$(3,0+6,8)*2*0,11*0,2$								
	Lát gạch đất nung 300x300	m2	5,88	VKT.20055	244.637		100%	1.438.466	
	$(3,0+6,8)*2*0,3 = 5,88$								
	Vách khung nhôm kính	m2	3,00	VKT.20199	850.000		100%	2.550.000	
	$3,0*0,5*2 = 3$								
	Lan can Inox	m2	10,36	VKT.20210	1.400.000		100%	14.504.000	
	$14,8*0,7 = 10,36$								
	Tường ốp đá Granit loại thường	m2	40,02	VKT.20038	457.734		100%	18.318.515	phần thuộc chi giới thu hồi
	$2,3*17,4 = 40,02$								
	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m	21,75	HD.30039	1.312.000		100%	28.536.000	
	$2,5*17,4*0,5 = 21,75$								
	Nền ốp đá Granit loại thường	m2	228,70	VKT.20038	457.734		100%	104.683.766	phần thuộc chi giới thu hồi
	$228,7 = 228,7$								
	III. Khu phía sau nhà thờ								
	Nhà tắm độc lập/nhà kho tường gạch chi 110 cao 2,5m mái BTCT, nền láng xi măng.	m2 sàn XD	4,76	VKT.10363	2.747.347		100%	13.077.372	
	$2.8*1.7 = 4,76$								
	Cộng Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	0,10	VKT.20008	2.126.713		100%	222.709	
	$(2,6-2,5)*(2,8*1,7)*2*0.11 = 0,1047$								
	Trát tường ngoài	m2	0,95	VKT.20077	141.099		100%	134.326	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$(2,6-2,5)*(2,8*1,7)*2 = 0,952$								
	Trát tường trong	m2	0,95	VKT.20078	105.359		100%	100.302	
	$(2,6-2,5)*(2,8*1,7)*2 = 0,952$								
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 200x200(mm)	m2	4,76	VKT.20027	223.875		100%	1.065.645	
	$2,8*1,7 = 4,76$								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 150x200 mm	m2	19,81	VKT.20063	310.817		100%	6.157.285	
	$2,1*(2,8+1,7)*2-1,7*0,7+1,5*(0,7+0,7) = 19,81$								
	Cửa đi panô nhôm kính	m2	1,19	VKT.20201	1.000.000		100%	1.190.000	
	$1,7*0,7 = 1,19$								
	Tháo dỡ chậu xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20324	536.098		100%	536.098	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	VKT.20300	178.699		100%	178.699	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	VKT.20332	46.852		100%	46.852	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20329	60.758		100%	60.758	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20328	71.480		100%	71.480	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	VKT.20298	66.023		100%	66.023	
	$1 = 1$								
	Bê tông cốt thép sàn, mái ô văng	m3	0,48	VKT.20019	6.557.685		100%	3.147.689	
	$KT (0,5*1,9+0,3*2,8*2)*0,15+0,3*1,9*0,15$								
`	Bạc tam cấp xgc	m3	0,90	VKT.20009	1.919.493		100%	1.719.866	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$2,5*1,0*0,2+3,3*0,3*(0,1+0,3) = 0,896$								
	Lát gạch đất nung 300x300	m2	4,89	VKT.20055	244.637		100%	1.196.275	
	$0,9*2,5+0,8*3,3 = 4,89$								
	Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	0,15	VKT.20008	2.126.713		100%	327.514	
	$0,7*2,0*0,11 = 0,154$								
	Bê tông nền	m3	0,14	VKTT.20016	1.755.267		100%	240.823	
	$0,7*2,8*0,07 = 0,1372$								
	Lát gạch đất nung 300x300	m2	65,92	VKT.20055	244.637		100%	16.126.471	
	$10,3*6,4 = 65,92$								
	*Bể nước nổi xgc 110 có nắp BT, tính bóc tách KT 4,8*1,7*2,0								
	`Xây bể tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	3,76	VKT.20008	2.126.713		100%	7.991.337	
	$2,0*(1,7+4,8)*2*0,11+1,7*4,8*0,11 = 3,7576$								
	Trát tường ngoài	m2	26,00	VKT.20077	141.099		100%	3.668.574	
	$2,0*(1,7+4,8)*2 = 26$								
	`Trát tường trong bể	m2	34,16	VKT.20078	105.359		100%	3.599.063	
	$2,0*(1,7+4,8)*2+1,7*4,8 = 34,16$								
	`Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan bể	m3	0,41	VKT.20023	5.710.896		100%	2.330.046	
	$4,8*1,7*0,05 = 0,41$								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm	m2	16,89	VKT.20069	320.620		100%	5.413.669	
	$1,25*(1,7+4,8)+3,8*0,6+1,8*3,6 = 16,885$								
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 200x200(mm)	m2	4,56	VKT.20027	223.875		100%	1.020.870	
	$2.4*1.9 = 4,56$								
	Bờ gô xây gạch chi	m3	2,30	VKT.20009	1.919.493		100%	4.414.834	
	$0,15*(1,8+2,1)*0,2+0,4*0,3*4,8+0,3*0,15*1,1+0,5*0,5*6,23 = 2,3$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo, Gạch 500x500(mm)	m2	9,59	VKT.20037	461.244		100%	4.423.330	
	6,23*1+4,8*0,7 = 9,59								
	Tháo dỡ vôi rửa 1 vôi (không bao gồm vật tư)	bộ	3,00	VKT.20329	60.758		100%	182.274	
	3 = 3								
	*Bán mái tôn lạnh sườn sắt, kèo sắt	m2	176,40	HD.30055	664.028		100%	117.134.539	
	9,8*18 = 176,4								
	Vách tôn kim loại	m2	5,68	VKT.20110	321.071		100%	1.823.683	
	0,8*(10,3-1,8-1,4) = 5,68								
	Lan can gỗ tạp (thực chất là song gỗ áp vào vách tôn kim loại chỗ trên tường)	md	5,68	VKT.20174	115.755		100%	657.488	
	0,8*(10,3-1,8-1,4) = 5,68								
	Cửa đi khung sắt bịt tôn	m2	1,56	VKT.20110	321.071		100%	500.871	
	0,8*1,95 = 1,56								
	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m	61,42	HD.30039	1.312.000		100%	80.585.664	
	0,5*2,9*(17,6+24,76) = 61,422								
	IV. Quán ăn sáng tạo dựng từ Hai bức tường là dựa vào tường bao quanh nhà, xây thêm hai bức tường 110 tạo thành một khung trên được phủ mái tôn lạnh của phần sân sau, ốp vách Alumech dựa vào 4 bức tường vây xung quanh								
	Ốp tường bằng tấm Aluminium không khung	m2	117,98	VKT.20076	462.765		100%	54.597.015	
	3*33-0,7*2,1-1*2,35+3,8*3*2 = 117,98								
	cửa đi khung sắt bịt tôn	m2	1,47	VKT.20110	321.071		100%	471.974	
	0,7*2,1 = 1,47								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	2,35	VKT.20200	950.000		100%	2.232.500	
	1*2,35 = 2,35								
	Cửa đi khung sắt hộp có bịt tôn	m2	2,82	VKT.20110	321.071		100%	905.420	
	1,2*2,35 = 2,82								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Vách tôn kim loại	m2	59,30	VKT.20110	321.071		100%	19.040.795	
	$1,4 \times (16,5 + 1,1 + 24,76) = 59,304$								
	Tháo dỡ điều hoà	cái	1,00	VKT.20301	198.068		100%	198.068	
	1 = 1								
	*Bê nước nổi xgc 110 có nắp BT, tính bóc tách KT 3,8*6,8*3,0								
	`Xây bề tường gạch chỉ, chiều dày 11cm	m3	9,84	VKT.20008	2.126.713		100%	20.923.453	
	$3,0 \times (3,8 + 6,8) \times 2 \times 0,11 + 3,8 \times 6,8 \times 0,11 = 9,84$								
	Trát tường ngoài	m2	63,60	VKT.20077	141.099		100%	8.973.896	
	$3,0 \times (3,8 + 6,8) \times 2 = 63,6$								
	Trát tường trong	m2	89,44	VKT.20078	105.359		100%	9.423.309	
	$3,0 \times (3,8 + 6,8) \times 2 + 3,8 \times 6,8 = 89,44$								
	`Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan bê	m3	1,29	VKT.20023	5.710.896		100%	7.378.478	
	$3,8 \times 6,8 \times 0,05$								
	Xây tường gạch chỉ, chiều dày 11cm	m3	4,72	VKT.20008	2.126.713		100%	10.035.959	
	$3,3 \times (6,2 + 6,8) \times 0,11 = 4,719$								
	Sàn ốp đá Granit loại thường	m2	62,56	VKT.20038	457.734		100%	28.635.839	
	$(4,9 + 5,1 + 1,2 + 7,2) \times 6,8 \times 0,5 = 62,56$								
	Trần làm bằng tấm nhựa hoa văn 50x50	m2	62,56	VKT.20100	264.536		100%	16.549.372	
	$(4,9 + 5,1 + 1,2 + 7,2) \times 6,8 \times 0,5 = 62,56$								
	IV. Cây cối								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây đào tiên,ĐK thân > 20cm	Cây	1,00	II.2.29.6	700.000		100%	700.000	
	1 = 1								
	Cây lâu năm; Nhóm cây tính theo chiều cao cây, Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ),H > 4m	Cây	4,00	II.1.3.7	1.120.000		100%	4.480.000	
	4 = 4								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc,Cây nhãn, cây vải,10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	3,00	II.2.10.5	336.000		100%	1.008.000	
	3 = 3								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính tán, Cây mẫu đơn ta, 0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	3,00	II.3.13.3	150.000		100%	450.000	
	3 = 3								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Thiết mộc lan, 5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	7,00	II.2.81.4	150.000		100%	1.050.000	
	7 = 7								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc,Cây mộc hương, cây hạnh phúc,5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	1,00	II.2.60.4	375.000		100%	375.000	
	1 = 1								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây vú sữa,5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	3,00	II.2.5.4	187.000		100%	561.000	
	3 = 3								
	Phần kk bổ sung lần 1								
	Óp đá tường bằng Aluminium + khung xương	m2	7,50	VKT.20075	505.745		100%	3.793.088	
	6,3*3,0-3,8*3,0 = 7,5								
	Tháo dỡ téc nước < 2m3 (di chuyển, lấp đặt)	bể	1,00	VKT.20314	1.093.185		100%	1.093.185	
	1 = 1								
	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 110mm	m	17,00	VKT.20283	229.188		100%	3.896.196	
	17 = 17								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính tán, Cây mẫu đơn ta, 0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	22,00	II.3.13.2	50.000		100%	1.100.000	
	22 = 22								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính tán, Cây mẫu đơn ta, 0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	13,00	II.3.13.3	150.000		100%	1.950.000	
	13 = 13								
	*Biên bản bổ sung lần 2								
	Sàn ốp đá Granit loại thường phần nối giữa nhà thờ và nhà 1 (tầng 2 +tầng 1)	m2	7,65	VKT.20038	457.734		100%	3.501.665	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$4.65+3.0 = 7,65$								
	Ôp gạch vi vào các kết cấu	m2	17,43	HD.30023	274.165		100%	4.778.696	
	$3.0*1.5*0.5*5+(2.7*2.9-1.1*1.5) = 17,43$								
	Lợp tôn kim loại (phần hông nhà thờ)	m2	14,11	VKT.20147	379.477		100%	5.354.420	
	$8.3*1.7 = 14,11$								
	Tường ốp đá Granit loại thường	m2	3,12	VKT.20038	457.734		100%	1.428.130	
	$1.2*2.6 = 3,12$								
3	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							10.000.000	
	Căn cứ Điều 104 Luật đất đai và Điều 9 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng, Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam sở hữu nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt theo các mức sau:								
	- Di chuyển chỗ ở trong phạm vi thửa đất còn lại của hộ gia đình, cá nhân đó do phải làm lại nhà ở:	hộ	1,00		10.000.000	1,0		10.000.000	x
	- Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã, phường:	hộ	1,00		12.000.000	1,0		12.000.000	
	- Trường hợp có từ 02 hộ gia đình trở lên có chung quyền sử dụng đất và cùng chung sống trên 01 thửa đất thu hồi thì mức bồi thường bằng 1,5 lần mức bồi thường quy định	hộ	1,00		10.000.000	1,5		15.000.000	
4	Các khoản hỗ trợ:							40.000.000	
4.1	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh							10.000.000	
	Căn cứ khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Điều 13 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ một lần cụ thể như sau:								
	- Trường hợp không hạch toán sổ sách kế toán hoặc cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán thì mức hỗ trợ là:	hộ	1,0		10.000.000	1,0		10.000.000	
4.2	Hỗ trợ thương tiến độ							0	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Căn cứ Điều 16 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ người có tài sản trên đất thu hồi chấp hành, thực hiện tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng được thưởng tiền độ bằng tiền, mức hỗ trợ một lần cụ thể như sau:								
	- Bàn giao mặt bằng trước thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ và không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ	hộ	1,0		20.000.000	1,0		20.000.000	
	- Bàn giao mặt bằng sau thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ nhưng trước khi có quyết định thu hồi đất và trước đó không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/hộ	hộ	1,0		10.000.000	1,0		10.000.000	
4.3	Hỗ trợ khác							30.000.000	
4.3.1	<i>Hỗ trợ thuê nhà</i>							<i>30.000.000</i>	
	Căn cứ Khoản 9 Điều 17 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ thuê nhà đối với hộ gia đình, cá nhân có đất ở thu hồi, đủ điều kiện bồi thường, được bố trí tạm cư; trường hợp thu hồi một phần đất ở mà diện tích còn lại đủ điều kiện để ở, người có đất thu hồi không đủ điều kiện bố trí tái định cư nhưng thực tế nhà và công trình bị phá dỡ toàn bộ hoặc một phần phải xây dựng lại thì được hỗ trợ tiền thuê nhà, mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 quy định này; thời gian hỗ trợ là 06 tháng.								
	- Hỗ trợ 05 triệu đồng/tháng/hộ có dưới 03 (ba) người	hộ	1,0		5.000.000	6,0		30.000.000	x
	- Hỗ trợ 08 triệu đồng/tháng/hộ có từ 03 (ba) người trở lên.	hộ	1,0		8.000.000	6,0		48.000.000	
4.3.2	<i>Hỗ trợ cho gia đình thuộc diện chính sách</i>							<i>0</i>	
	Căn cứ Khoản 3 Điều 17 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, Hộ gia đình, cá nhân thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở hoặc thu hồi diện tích đất nông nghiệp từ 200 m² trở lên đủ điều kiện bồi thường thuộc diện gia đình chính sách được hỗ trợ 01 lần với mức như sau:								
	- Người có công với cách mạng: 20.000.000 đồng/hộ.	hộ	1,0		20.000.000	1,0		20.000.000	
	- Hộ nghèo, cận nghèo: 10.000.000 đồng/hộ.	hộ	1,0		10.000.000	1,0		10.000.000	
5	Tái định cư								
	Theo báo cáo xét duyệt tái định cư của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng.								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
6	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: (5) = (1) + (2) + (3) + (4)								
	Bằng số:							6.166.687.274	
	Làm tròn							6.166.687.000	
	Bằng chữ:								
	Err:511								

NGƯỜI LẬP

CTCP TƯ VẤN THẨM ĐỊNH GIÁ DUYÊN HẢI
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Khang

Lương Văn Lịch